

Biểu 02B

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2025 HUYỆN TỬA CHÙA
(Kèm theo Báo cáo số BC-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh % Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		
A	Công nghiệp					
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh)	Tỷ đồng	225,2	241,7	258,5	106,95
2	Sản lượng 1 số sản phẩm công nghiệp chủ yếu					
-	Đá xây dựng	1000m3	40,1	42,5	45,6	107,29
-	Gạch xây	Triệu viên	8	8,4	9	107,14
-	Nước máy sản xuất	Triệu m3	0,7	0,73	0,8	109,59
B	Thương mại					
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giá hiện hành	Tỷ đồng	662,5	718,6	720	100,19
C	Vận tải					
1	Vận tải hành khách					
-	Hành khách vận chuyển	Nghìn Người	168	176,8	189,8	107,35
-	Hành khách luân chuyển	Nghìn người.km	30.369	32.256	36.146	112,06
2	Vận tải hàng hóa					
-	Hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	549	590,4	633,8	107,4
-	Hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn.km	24.636	26.649	28.668	107,58

Biểu 03B

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM - BẢO VỆ TRẺ EM
CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ - NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số BC-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025													So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024	
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó													
						Thị Trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sin Thàng	Sin Chải	Huổi Sớ		
	Dân số trung bình	Người	64.033	64.030	65.311	8.863	6.381	7.662	4.450	5.931	7.413	3.847	4.319	3.087	4.523	5.724	3.110	102	
	T đó. Nữ	Người	31.220	31.311	31.676	4.298	3.095	3.716	2.158	2.877	3.595	1.866	2.095	1.497	2.193	2.776	1.508	101,16	
	- Dân số thành thị	Người	8.689	8.689	8.863	8.863												102	
	- Dân số nông thôn	Người	55.344	55.341	56.448		6.381	7.662	4.450	5.931	7.413	3.847	4.319	3.087	4.523	5.724	3.110	102	
I	Lao động việc làm																		
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Lao động	38.429	38.549	39.957	6.293	3.822	4.597	2.621	3.588	4.441	2.308	2.570	1.784	2.677	3.389	1.866	103,65	
	Tỷ lệ so với dân số	%	60,01	60,20	61,18	71	59,9	60	58,9	60,5	59,9	60	59,5	57,8	59,2	59,2	60	0,97	
2	Số lao động chia theo khu vực	Lao động	38.429	38.549	39.957	6.293	3.822	4.597	2.621	3.588	4.441	2.308	2.570	1.784	2.677	3.389	1.866	103,65	
	- Lao động khu vực thành thị	Lao động	6.111	5.994	6.293	6.293												104,99	
	- Lao động khu vực nông thôn	Lao động	32.318	32.555	33.664		3.822	4.597	2.621	3.588	4.441	2.308	2.570	1.784	2.677	3.389	1.866	103,41	
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Lao động	37.343	37.383	38.288	6.115	3.586	4.490	2.550	3.422	4.174	2.278	2.418	1.673	2.569	3.206	1.807	102,42	
	Tỷ lệ so với dân số	%	58,3	58,38	58,62	69	56,2	58,6	57,3	57,7	56,3	59,2	56	54,2	56,8	56	58,1	0,2	
	- Tr. đó: Lực lượng lao động là nữ	Lao động	18.149	18.168	18.378	2.935	1.721	2.155	1.224	1.643	2.003	1.093	1.161	803	1.233	1.539	867	101,16	
4	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	Lao động	36.822	36.889	37.832	6.042	3.544	4.441	2.520	3.385	4.124	2.253	2.387	1.653	2.538	3.161	1.785	102,56	
	Tỷ lệ so với lực lượng lao động	%	98,6	98,7	98,8	98,8	98,82	98,9	98,82	98,9	98,8	98,9	98,7	98,8	98,81	98,62	98,8	0,1	
	Tr. đó: Nữ	Lao động	17.895	17.928	18.159	2.900	1.701	2.132	1.210	1.625	1.979	1.081	1.146	793	1.218	1.517	857	101,29	
a	Công nghiệp - Xây dựng	Lao động	11.118	11.199	11.511	2.356	1.127	1.297	728	982	1.192	658	668	413	708	882	500	102,79	
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	30,2	30,4	30,43	39	31,8	29,2	28,9	29,0	28,9	29,2	28	25	27,9	27,9	28	0,07	
b	Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản	Lao động	20.349	20.242	20.833	2.006	1.942	2.447	1.459	1.997	2.466	1.352	1.509	1.051	1.566	1.954	1.085	102,92	
	Tỷ lệ so với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh	%	55,26	54,87	55,07	33,2	55	55,1	57,9	59	59,8	60	63,2	63,6	61,7	61,8	60,8	0,2	
c	Thương mại - Dịch vụ	Lao động	5.355	5.448	5.488	1.680	475	697	333	406	466	243	210	188	264	326	200	100,72	

Biểu 04

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - NĂM HỌC 2025-2026
(Kèm theo Báo cáo số BC-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm học 2024-2025		Kế hoạch năm học 2025-2026													So sánh (%) Kế hoạch năm học 2025-2026 với ước thực hiện năm học 2024-2025	
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó													
						Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sin Thành	Sín Chải	Huổi Số		
	Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	22.095	21.739	22.148	3.600	2.038	2.977	1.240	1.943	2.337	1.283	1.324	896	1.982	1.690	838	101,88	
I	Giáo dục mầm non																		
1	Tổng số trẻ mầm non	Học sinh	5.951	5.945	6.017	699	520	787	365	560	778	405	390	256	499	514	244	101,21	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.441	1.406	1.458	193	107	181	106	167	145	137	86	35	140	90	71	103,70	
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	4.510	4.539	4.559	506	413	606	259	393	633	268	304	221	359	424	173	100,44	
	- Số trẻ 5 tuổi	Học sinh	1.480	1.478	1.546	185	125	228	84	130	212	71	112	81	128	137	53	104,60	
2	Tổng số lớp và nhóm trẻ		256	253	256	30	22	34	17	26	29	18	15	12	21	21	11	101	
	- Số nhóm trẻ	Nhóm trẻ	65	61	66	11	5	9	5	8	6	5	3	2	6	3	3	108,20	
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	191	192	190	19	17	25	12	18	23	13	12	10	15	18	8	98,96	
	- Số lớp 5 tuổi	Lớp	108	107	110	8	11	8	6	11	10	9	8	6	8	18	7	102,80	
3	Các tỷ lệ huy động																		
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	68,6	66,8	67,9	93	59,5	66,7	71,9	75,5	61,7	69,3	72	58,9	72,7	59,2	67,8	1,13	
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	49,4	48,6	48	47,9	49	48,8	45,5	49,5	47,2	45,4	42,1	56,6	49,9	47,3	48	-0,64	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,7	5,3	4,9	4,8	4,4	5	4,9	5	5	4,2	5,1	5,5	5	4,9	4,9	(0,4)	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	5,4	5,7	5,4	5,3	5,0	5,5	5,7	5,4	5,3	4,9	5,8	5,7	5,6	5,3	5,6	(0,27)	
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 03-36 tháng tuổi	%	34,2	32,3	33,2	43,1	24,3	31,6	42,1	48,9	24	43,5	37,7	16,4	41,5	20,4	38,6	0,92	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		
II	Giáo dục phổ thông phổ thông																		
	Tổng số học sinh	Học sinh	15.963	15.617	15.981	2.751	1.518	2.190	875	1.383	1.559	878	934	640	1.483	1.176	594	102,33	
	Trong đó học sinh bán trú	Học sinh	9.427	9.352	8.103	248	988	786	496	820	1.191	665	532	371	709	962	335	86,64	
1	Tiểu học																		
*	Tổng số học sinh	Học sinh	8.240	8.184	7.986	1.206	619	1.038	495	749	878	464	502	372	640	662	361	97,58	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm học 2024-2025		Kế hoạch năm học 2025-2026													So sánh (%) Kế hoạch năm học 2025-2026 với ước thực hiện năm học 2024-2025	
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó													
						Thị Trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải	Huổi Số		
b	Trường THCS	Trường	10	10	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	120	
	Trong đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	8	8	8	1	1		1	1	1	1	1			1		100	
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	8	8	8	1	1		1	1	1	1	1			1		100	
	- Số trường PTDĐT	Trường	8	8	10			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	125	
c	Trường THPT	Trường	4	4	4	2		1								1		100	
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	3	3	3	2										1		100	
	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	3	3	3	2									1			100	
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	Trung tâm	1	1	1	1												100	
VI	Phát triển trẻ thơ																		
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	62	65	64				26			24		14				98,46	
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	3	3	3				1			1		1					
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	18	16	15				5			7		3				93,75	
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	18	16	15				5			7		3				93,75	
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	45	29	44				17			16		11				151,72	
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	18	16	15				5			7		3				93,75	
VII	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số																		
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	99,5	99,9	99,5	100	100	100	100	100	100	99	99	99	99	99	99		
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	99,8	100,0	99,8	100	100	100	100	100,0	100	100	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5		
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	94	95	94	100	97	94	95	99	99	93	92	92	89	89	89		
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	91	93	91,5	100	94	90	92	99	96	91	87	90	85	89	85		
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	%	48	44	48,2	49	50	49	45	48	48	51	49	51	45	43	50		

Biểu 05B

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ - NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số BC-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		
I	Chỉ tiêu hoạt động:					
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	95	95	95	
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 4 lần/3 kỳ thai nghén	%	75,3	76,7	76,7	0,0
-	Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	74,5	76,3	76,3	0,0
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	94	94	94	
4	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tư vấn và kiểm tra HIV	%	93	96	96	
5	Tỷ lệ phụ nữ có thai nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số phụ nữ mang thai nhiễm HIV toàn huyện	%	100	100	100	
6	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	41,2	46,7	46,7	0,0
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	41,6	47,6	47,6	0,0
7	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	44,7	50,4	29	-21,4
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	45,1	51,4	29,5	-21,9
8	Tỷ số tử vong mẹ /100.000 trẻ đẻ sống	BM		280,1		
	Tỷ số tử vong mẹ DTTS /100.000 trẻ DTTS đẻ sống	BM		285,4		
9	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	3,5	2,7	2,3	-0,4
10	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	46,2	45,9	44,6	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	15,6	15,4	15,6	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	16	15,8	16,1	
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	22	23	23	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	23,6	23,2	23,7	
13	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	48,7	53,1	53,8	
14	Tỷ lệ dân số dùng muối Iốt và các chế phẩm chứa I ốt	%	100	100	100	
15	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	54	58,1	59,7	
	Tỷ lệ hộ gia đình dân tộc thiểu số sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	50,5	54,9	54,7	
16	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:					
	Tỷ lệ lao các thể mới được phát hiện trong năm	1/100.000	0,08	0,11	0,02	
	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mắc lao/100.000 dân dân tộc thiểu số	1/100.000	25,3	28,5	28,5	
	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS còn sống	%	39,5	40,1	32,2	
II	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế					
	Tuyến huyện, xã		15	15	15	100
1	Trung tâm y tế huyện	Trung tâm	1	1	1	100
2	Phòng khám đa khoa khu vực	Phòng khám	2	2	2	100
3	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	12	12	12	100
4	Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	100	100
III	Giường bệnh:					

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		
	Tổng số giường bệnh toàn huyện	Giường	196	196	206	105,1
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường	160,00	160	170	106,25
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập/vạn dân	1/10.000	25	25	26,03	1,0
1	Giường bệnh Trung tâm y tế huyện	Giường	160	160	170	106,25
	Giường bệnh Bệnh viện huyện	Giường	130	130	140	107,69
	Giường bệnh phòng khám đa khoa khu vực	Giường	30	30	30	100
2	Giường bệnh trạm y tế xã (giường lưu)	Giường	36	36	36	100
IV	Nhân lực y tế:					
1	Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân	1/10.000	10,1	10	10,1	0,1
2	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/vạn dân	1/10.000	1	0,62	0,62	
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	100	100	100	
4	Tỷ lệ xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	91,7	91,7	91,7	
5	Tỷ lệ bán có nhân viên y tế thôn bản	%	91,6	70,8	69,1	
V	Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã					
	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2030		6	7	11	157,14
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia y tế xã	%	50	58,3	91,7	33,4
VI	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình					
1	Dân số					
a	Dân số trung bình	Người	64.033	64.030	65.311	102
	- Tỷ lệ sinh	‰	15,9	22,1	11,5	-10,7
	- Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên	‰	10,5	15,79	8,27	-7,52
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	5,9	0,34	0,5	0,16
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	1,86	1,99	1,99	
b	Dân số phân theo giới tính					
	- Dân số nam	Người	32.813	32.719	33.635	102,8
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	51,2	50,6	51,5	0,9
	- Dân số nữ	Người	31.220	31.311	31.676	101,17
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	48,8	49,4	48,5	-0,9
c	Dân số phân theo thành thị, nông thôn					
	- Dân số thành thị	Người	8.689	8.689	8.863	102
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	13,57	13,57	13,57	
	- Dân số nông thôn	Người	55.344	55.341	56.448	102
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	86,43	86,43	86,43	
2	Kế hoạch hóa gia đình:					
	- Tỷ lệ nữ từ 15 - 49 tuổi so với dân số	%	29,5	26,7	26	
	- Tỷ lệ phụ nữ 15 - 49 tuổi có chồng	%	23,6	19,5	19,4	
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	74	65,5	65,5	
	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại)	%	67	65,5	65,6	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	18,1	20,7	20,1	
VII	Số người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	Người	64.033	63.375	64.910	102,4
	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	98,97	99,39	0,4
VIII	Phòng chống HIV/AIDS					

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		
	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	%	91,2	92	92	
	Giảm tỷ lệ nhiễm HIV của trẻ em sinh ra từ mẹ nhiễm HIV	%				
	Số người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone	Người	120	98	110	
IX	Phát triển trẻ thơ toàn diện từ năm 2019					
1	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm sởi - rubella	%	95,1	95	95	
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4	%	95	95	95	
3	Tỷ lệ trẻ 1 - 5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi cơ bản	%	95	95	95	
4	Tỷ lệ trẻ 2 - 5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	%	95	95	95	
5	Tỷ lệ trẻ em < 6 tuổi bị khuyết tật tại cộng đồng được phát hiện, can thiệp sớm	%				
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	48,2	47,3	50	
7	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc tuần đầu sau sinh	%	96	91,8	91,8	

Biểu 07B

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH - NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số BC-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%), Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		
A	Bưu chính viễn thông					
I	Bưu chính					
	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	11	11	11	100
	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	100	100	100	
	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	5.821	5.821	5.937	102
	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	4,4	4,3	4,4	102
II	Viễn Thông					
	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	367	187	310	165,78
	Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	50.000	48.000	49.050	102,19
	Số thuê bao điện thoại trung bình 100 dân	Máy	78,1	75	75,1	100,19
	Số trạm thu phát sóng thông tin di động(BTS)	Trạm	70	68	85	125
	Số xã, thị trấn có trạm thu phát sóng thông tin di động 3G	Trạm	12	12	12	100
III	Internet					
	Số thuê bao intrnet	Thuê bao	3.200	2.800	4.300	153,57
	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao	5	4,4	6,6	150,66
	Số xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	Xã	12	12	12	100
	Tỷ lệ xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	%	100	100	100	
B	Phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin					
I	Phát thanh					
1	Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh trung ương	Giờ/năm	6.365	6.935	6.935	100
2	Số giờ phát, tiếp sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	144	145	144	99,31
3	Số Đài Truyền thanh cấp xã	Đài	12	11	12	109,09
4	Số xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	Xã	12	11	12	109,09
	Tỷ lệ xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	%	100	91,67	100	8,33
5	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	10.870	10.500	11.230	106,95
	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	85,18	84,14	87,13	2,99
6	Số xã, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	12	12	12	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	100	100	100	
7	Số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	Hộ	10.870	10.500	11.230	106,95
	Tỷ lệ hộ nghe được đài phát thanh địa phương	%	85	84,14	87,13	2,99
II	Truyền hình					
1	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	10.870	10.500	11.230	106,95
	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	85	84,14	87,13	2,99
2	Số xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	12	12	12	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	100	
III	Công nghệ thông tin					
1	Tổng số máy tính tại cơ quan, đơn vị (máy chủ, trạm, xách tay)		542	542	542	100
	Máy chủ	Máy	5	5	5	100
	Máy trạm		537	537	537	100
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các cơ quan chuyên môn được trang bị máy tính					
	- Cấp huyện	%	100	100	100	
	- Cấp xã		100	100	100	
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet					
	- Cấp huyện	o.	100	100	100	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%), Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		
	- Cấp xã		100	100	100	
4	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	%	100	100	100	
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc					
	- Cấp huyện		100	100	100	
	- Cấp xã	%	100	100	100	

Biểu số 8B

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số BC-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025	So sánh (%) Kế hoạch năm 2025 với thực hiện năm 2024
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP					
1	Số chi nhánh doanh nghiệp đang hoạt động	Chi nhánh	4	4	4	100
2	Số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động	Doanh nghiệp	34	34	34	100
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ					
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	12	14	14	100
	Thành lập mới	HTX		2	1	50
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	115	116	115	99,1
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	36	42	42	100
	Số có trình độ trung cấp, cao đẳng	Người	22	25	30	120
4	Tổng số lao động làm việc trong HTX	Người	115	116	115	99,1
	Tổng số lao động là xã viên HTX	Người	115	116	115	99,1
C	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN					
1	Tổng số hộ đăng ký kinh doanh	Hộ	1.206	1.126	1.176	104,44
	Trong đó: Đăng ký mới	Hộ	50	87	60	68,97
2	Tổng số vốn ĐKKD	Triệu đồng	70.250	73.553	74.253	100,95